TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 09 - 7 - 2021
V/v *Ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Vân

Ông Nguyễn Thành Tâm

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Phương Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Ông Trần Minh Công - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2021/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2021 về việc "*Ly hôn"*.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2021/HNGĐ-ST ngày 23/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2021/QĐ-PT ngày 10/6/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2021/QĐ-PT ngày 28/6/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy T, sinh năm 1964

Địa chỉ: Tổ dân phố VT, thị trấn ĐV, huyện LH, Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Dương Đình N – Văn phòng luật sư Dương Đình N thuộc Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Bích V, sinh năm 1967

Địa chỉ: Tổ dân phố VT, thị trấn ĐV, huyện LH, Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà V: Chị Nguyễn Thị Diệu L, sinh năm: 1987; chị Nguyễn Thị Quỳnh L, sinh năm 1989. Địa chỉ: Tổ dân phố VT, thị trấn ĐV, huyện LH, Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Vợ chồng anh Nguyễn Văn H, chị Võ Thị C.

Địa chỉ: tổ dân phố YB, thị trấn ĐV, huyện LH, Lâm Đồng.

3.2. Anh Nguyễn Duy Th sinh năm 1992

Địa chỉ: Tổ dân phố VT, thị trấn ĐV, huyện LH, Lâm Đồng.

3.3. Chị nguyễn Thị Bích Đ, sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn PT, xã PT, huyện LH, Lâm Đồng.

3.4. Chị Phạm Thị Mai L (Phạm Thị My L), sinh năm 1980

Địa chỉ: Thôn NH 1, xã KĐ, huyện ĐD, Lâm Đồng.

3.5. Chị Nguyễn Thị Diệu L, sinh năm 1987;

Chị Nguyễn Thị Quỳnh L, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Tổ dân phố VT, thị trấn ĐV, huyện LH, Lâm Đồng.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Phạm Hữu L, sinh năm 1948

Địa chỉ: Tổ dân phố YB, thị trấn ĐV, huyện LH, Lâm Đồng.

4.2. Bà Phạm Thị Â, sinh năm: 1972

Địa chỉ: Tổ dân phố QĐ, thị trấn ĐV, huyện LH, Lâm Đồng.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Duy T

Và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà.

(Ông T và Luật sư N có mặt, các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn ông Nguyễn Duy T trình bày: Ông và bà Phạm Thị Bích V chung sống với nhau năm 1986 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung hòa thuận hạnh phúc đến năm 2018 thì bà V bỏ về nhà ngoại tại Quảng Ngãi để sinh sống và vợ chồng ly thân từ năm 2018 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về tính cách, lối sống, quan điểm, không thể hòa hợp. Tình cảm giữa hai vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà V nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà V. Về con chung ông T xác định vợ chồng có ba con chung là Nguyễn Thị Diệu L, sinh năm 1987, Nguyễn Thị Quỳnh L, sinh năm 1989 và Nguyễn Duy Th, sinh năm 1992. Hiện nay các con đều đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển bình thường nên ông T

không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung ông T xác định vợ chồng có nhiều tài sản chung nhưng ông chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là diện tích đất 127m^2 thuộc thửa 394 và diện tích đất 252,6m^2 thuộc thửa 403, cả hai thửa đất trên đều thuộc tờ bản đồ số 69, tọa lạc tại tổ dân phố YB, thị trấn ĐV, huyện LH, Lâm Đồng và tài sản trên 02 thửa đất này. Khi ly hôn ông T yêu cầu Tòa án chia cho ông ½ diện tích đất trên (*chia đôi chiều rộng theo mặt đường kéo dài ra phía sau)*. Đối với các tài sản khác ông T không yêu cầu chia. Về nợ chung ông T xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, nguyên đơn không trình bày gì thêm.

Tại bản tự khai ngày 01/3/2019 và văn bản trình bày ý kiến bà Phạm Thị Bích V gửi đến Tòa án ngày 29/3/2019 bà V có ý kiến như sau: Bà đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Duy T. Về tài sản chung: Bà không đồng ý với yêu cầu của ông T, phần tài sản chung bà ủy quyền cho con, có giấy ủy quyền kèm theo. Tài liệu quyền sử dụng đất mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà là không hợp lệ, còn nhiều nơi quyền sử dụng đất chung của hai vợ chồng mà nguyên đơn ông Nguyễn Duy T không cung cấp rõ ràng cho Tòa để có tài liệu chứng cứ rõ ràng, cụ thể cho Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai và văn bản trình bày ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H trình bày: Anh là cháu gọi ông Nguyễn Duy T bằng cậu ruột. Ngày 26/02/1991 ông T đưa anh từ Hà Nội vào sinh sống và làm việc cho gia đình ông T, bà V đến nay. Năm 2010 ông T, bà V nhận chuyển nhượng của ông bà M 01 lô đất và ông T bà V có nói anh làm ăn kinh doanh cửa hàng điện tử điện lạnh trên lô đất này trong thời gian 09 năm thì ông T, bà V trả công cho vợ chồng anh ½ lô đất trên, một nửa còn lại là của ông T, bà V. Đến nay đã đủ thời gian 09 năm bà V cùng các con của ông T, bà V là Nguyễn Thị Diệu L, Nguyễn Thị Quỳnh L và Nguyễn Duy Th đều thống nhất cho anh ½ lô đất trên như đã hứa. Riêng ông T không đồng ý nên anh đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc ông T, bà V phải trả lại cho vợ chồng anh chị ½ lô đất trên với diện tích là 189,8m^2, anh H yêu cầu được nhận đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Diệu L, chị Nguyễn Thị Quỳnh L và anh Nguyễn Duy Th đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như kết quả phiên họp… nhưng chị Quỳnh L, chị Diệu L và anh Th đều vắng mặt khi Tòa án triệu tập và không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại các buổi

đối chất ngày 19/4/2019 chị Diệu L và chị Quỳnh L có mặt, tại buổi đối chất ngày 27/4/2019 chị Diệu L có mặt nhưng sau khi thông qua biên bản thì các chị không ký vào biên bản, tại 02 buổi làm việc trên đại diện theo ủy quyền của bị đơn có ý kiến như sau: Năm 2010 sau khi ông T bà V nhận chuyển nhượng đất của ông bà M thì có thỏa thuận anh H làm công cho ông T, bà V trong thời gian 09 năm thì ông T, bà V trả cho anh H ½ lô đất trên. Khi đó chị Diệu L đã 24 tuổi, chị trực tiếp chứng kiến việc cha mẹ chị thỏa thuận trả công cho anh H, chị C ½ lô đất trên. Nay các chị là người đại diện theo ủy quyền của bà V thì các chị không đồng ý việc ông T yêu cầu chia tài sản, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc ông T, bà V trả cho anh H, chị C ½ lô đất đã mua của ông bà M, phần còn lại mới chia cho ông T bà V theo quy định. Đồng thời, yêu cầu ông T cung cấp thông tin liên quan đến các tài sản khác của ông T, bà V để cùng giải quyết trong vụ án này vì ông T khởi kiện thì ông T phải cung cấp, phía bị đơn không có nghĩa vụ cung cấp thông tin tài sản khác và xác định không làm đơn yêu cầu chia tài sản chung nào khác của ông T với bà V vì đây là nghĩa vụ của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bích Đ trình bày: Bà là em ruột của ông Nguyễn Duy T. Trước đây bà có phụ bán hàng cho ông T, bà V nên có nhập khẩu vào sổ hộ khẩu của gia đình ông T. Đối với diện tích đất 127m^2 thuộc thửa 394 và diện tích đất 252,6m^2 thuộc thửa 403, cả hai thửa đất trên đều thuộc tờ bản đồ số 69, tọa lạc tại tổ dân phố YB, thị trấn ĐV, huyện LH, Lâm Đồng và tài sản trên 02 thửa đất này hiện nay ông T và bà V đang tranh chấp thì bà Đ xác định bà không có công sức đóng góp gì vào các diện tích đất này nên bà không có ý kiến, không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị My L (Phạm Thị Mai L) trình bày: Chị là cháu của bà Phạm Thị Bích V. Trước năm 1999 chị có nhập khẩu vào hộ ông T, bà V với mục đích để khai báo với chính quyền địa phương. Đối với các diện tích đất và tài sản trên đất này hiện nay ông T và bà V đang tranh chấp thì chị L xác định chị không liên quan gì, chị không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản ông T, bà V đang tranh chấp nên chị không có ý kiến, không có yêu cầu gì.

Toà án đã tiến hành hoà giải nhưng không được.

Tại bản án số 33/2021/HNGĐ-ST ngày 23/4/2021, Toà án nhân dân huyện Lâm Hà đã xử:

1/ Chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Duy T, xử cho ông Nguyễn Duy T và bà Phạm Thị Bích V được ly hôn.

2/ Về tài sản chung:

Giao cho bà Phạm Thị Bích V quản lý, sử dụng diện tích đất 126,9m^2 thuộc thửa 394 và diện tích đất 231,7m^2 thuộc thửa 403 cùng thuộc tờ bản đồ số 69, tọa lạc tại tổ dân phố YB, thị trấn ĐV, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng, trên đất có 01 căn nhà xưởng móng xây đá, tường xây gạch tô trát, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn, cửa cuốn sắt. Bà V có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản ông T được hưởng là 1.471.950.000đ.

3/ Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị Bích V có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Duy T số tiền chi phí đo đạc, định giá tài sản là 18.333.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

- Ngày 10/5/2021 nguyên đơn ông Nguyễn Duy T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung. Ông yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chia đôi tài sản chung, ông đề nghị được nhận ½ giá trị tài sản bằng tiền.

- Ngày 07/5/2021 Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà có Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án sơ thẩm về phần tài sản chung. Đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm, xác định tài sản chung của ông Nguyễn Duy T và bà Phạm Thị Bích V là toàn bộ diện tích đất 126,9m^2 thuộc thửa 394 và diện tích đất 231,7m^2 thuộc một phần thửa 403 đều thuộc tờ bản đồ 69 thị trấn ĐV, huyện LH và tài sản trên đất là 01 nhà xưởng, đồng thời giao toàn bộ tài sản chung cho bà V quản lý, sử dụng và buộc bà V phải thanh toán ½ giá trị tài sản theo kết quả định giá cho ông T.

Tại phiên tòa hôm nay,

Ông T vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chia đôi tài sản chung của ông T, bà V là toàn bộ diện tích đất 126,9m^2 thuộc thửa 394 và diện tích đất 231,7m^2 thuộc một phần thửa 403 đều thuộc tờ bản đồ 69 thị trấn ĐV, huyện LH và tài sản trên đất là 01 nhà xưởng cho ông T, ông T đề nghị được nhận ½ giá trị tài sản bằng tiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên toà hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà. Căn cứ

khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định tài sản chung của ông Nguyễn Duy T và bà Phạm Thị Bích V là toàn bộ diện tích đất 126,9m^2 thuộc thửa 394 và diện tích đất 231,7m^2 thuộc một phần thửa 403 đều thuộc tờ bản đồ 69 thị trấn ĐV, huyện LH và tài sản trên đất là 01 nhà xưởng, đồng thời giao toàn bộ tài sản chung cho bà V quản lý, sử dụng và buộc bà V phải thanh toán ½ giá trị tài sản theo kết quả định giá cho ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Ông Nguyễn Duy T và bà Phạm Thị Bích V xác lập quan hệ hôn nhân trước ngày 03/01/1987 nhưng không đăng ký kết hôn, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nay ông T xin ly hôn, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Nghị quyết số 35 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội xác định quan hệ tranh chấp *"Ly hôn"* là có căn cứ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật. Về con chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về tố tụng: Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt đến lần thứ hai mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

[4] Xét kháng cáo của ông T và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà về phần tài sản chung:

[4.1] Theo hồ sơ thể hiện, trong thời gian chung sống ông T, bà V tạo lập được nhiều tài sản chung tuy nhiên ông T, bà V chỉ yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất 127m^2 thuộc thửa 394 và diện tích đất 252,6m^2 thuộc thửa 403, đều thuộc tờ bản đồ số 69, tọa lạc tại tổ dân phố YB, thị trấn ĐV, huyện Lâm Hà đã được cấp quyền sử dụng đất ngày 04/4/2006 cho ông bà M. Đến ngày 05/01/2010 đã được điều chỉnh tại trang IV với nội dung chuyển nhượng toàn bộ diện tích 127m^2 và diện tích 252,6m^2 cho hộ ông Nguyễn Duy T, bà Phạm Thị Bích V và tài sản là căn nhà xưởng trên 02 thửa đất này. Theo kết quả đo đạc thì 126,9m^2 thuộc thửa 394; 231,7m^2 thuộc thửa 403 đều thuộc tờ bản đồ số 69, thị trấn ĐV, huyện Lâm Hà.

Tòa án cấp sơ thẩm đã đề nghị Công an huyện Lâm Hà cung cấp thông tin, tại công văn số 201/CV-CAH ngày 11/3/2020 của Công an huyện Lâm Hà xác định: Qua tra cứu tàng thư công an huyện Lâm Hà có cấp sổ hộ khẩu cho hộ ông

Nguyễn Duy T số 393201167 xác nhận tại thời điểm ngày 05/01/2010 thì hộ ông Nguyễn Duy T gồm các thành viên: Nguyễn Duy T, Phạm Bích V, Nguyễn Thị Bích Đ, Nguyễn Duy Th, Nguyễn Thị Quỳnh L, Nguyễn Thị Diệu L, Phạm Thị My L và Đặng Thị X. Tòa án đã tiến hành làm việc với bà Nguyễn Thị Bích Đ và chị Phạm Thị My L thì cả bà Đ và bà L đều xác định không liên quan gì đến 02 thửa đất trên nên không có yêu cầu gì. Đối với anh Nguyễn Duy Th, chị Nguyễn Thị Quỳnh L và chị Nguyễn Thị Diệu L Tòa án đã triệu tập hợp lệ để làm rõ các anh chị có công sức đóng góp vào khối tài sản trên của ông T, bà V hay không, có yêu cầu gì không nhưng sau khi Tòa án thông qua biên bản thì các đương sự bỏ về, sau đó Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo số 25/TB-TA ngày 07/8/2020 cho các đương sự nhưng chị Diệu L, chị Quỳnh L và anh Th đều không có ý kiến gì về vấn đề này. Còn bà Đặng Thị X là mẹ ruột của bà V, hiện nay đã chết. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lâm Hà thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lâm Hà có công văn trả lời như sau: Sau khi đối chiếu hồ sơ địa chính hiện đang lưu giữ tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Lâm Hà thì hồ sơ thửa 394, 403 tờ bản đồ 69 thuộc bộ bản đồ địa chính Đinh Văn từ bên chuyển nhượng là hộ ông bà M, bên nhận chuyển nhượng là hộ gia đình ông Nguyễn Duy T, bà Phạm Thị Bích V hiện đã thất lạc nên không thể cung cấp. Tòa án đã tiến hành xác minh bà M thì ông M cung cấp thông tin như sau: Cuối năm 2009 ông M có chuyển nhượng cho cả ông T, bà V 02 thửa đất trên, ông T là người trực tiếp giao tiền cho ông M, các đương sự làm thủ tục chuyển nhượng tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đinh Văn. Tòa án đã thu thập được Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa 394, 403 tờ bản đồ 69 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đinh Văn thì 02 thửa đất trên có nguồn gốc do ông T, bà V nhận chuyển nhượng của ông bà M, Hợp đồng chuyển nhượng lập ngày 2/12/2009 do ông T, bà V cùng ký tên vào phần bên nhận chuyển nhượng. Do đó, có đủ căn cứ để xác định diện tích đất 127m^2 thuộc thửa 394 và diện tích đất 252,6m^2 thuộc thửa 403, cả hai thửa đất trên đều thuộc tờ bản đồ số 69, tọa lạc tại tổ dân phố YB, thị trấn ĐV, huyện Lâm Hà là tài sản chung của ông T và bà V là phù hợp. Quá trình giải quyết vụ án thì người đại diện theo ủy quyền của bà V là chị Diệu L, chị Quỳnh L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh H đều xác định năm 2010 sau khi nhận chuyển nhượng 02 thửa đất trên từ ông bà M thì ông T, bà V có hứa với anh H, chị C nếu anh H, chị C làm công kinh doanh mặt hàng điện tử, điện lạnh cho ông T bà V trên 02 thửa đất này trong thời gian 09 năm thì sẽ trả công cho anh H, chị C ½ diện tích đất trên tính

theo chiều rộng mặt đường nhựa kéo dài ra phía sau đến hết đất. Nay thời hạn này đã hết, bà V, chị Diệu L, chị Quỳnh L và anh Th đều nhất trí thực hiện lời hứa với anh H, chị C nhưng ông T xác định không có việc hứa cho anh H, chị C ½ diện tích đất thuộc 02 thửa đất trên, anh H chỉ là người làm công cho ông bà, hàng năm ông bà đều đã trả công cho anh H đầy đủ. Xét thấy, bà V và anh H chỉ xuất trình giấy thỏa thuận cho đất nhưng không có chữ ký xác nhận của ông T, ngoài ra không xuất trình được chứng cứ nào khác chứng minh việc các đương sự có thỏa thuận như đã nêu ở trên trong khi ông T lại không thừa nhận vấn đề này nên giấy thỏa thuận này không có giá trị pháp lý. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào lời khai của chị Quỳnh L, chị Diệu L, anh Th, anh H cùng với lời khai của người làm chứng ông Phạm Hữu L và bà Phạm Thị Â cho rằng ông T và bà V có nói miệng là cho anh H ½ diện tích đất nêu trên khi anh H làm công cho ông T, bà V đủ 09 năm, đến thời điểm hiện tại đã đủ 09 năm nên xác định tài sản chung của bà V và ông T chỉ còn ½ diện tích thửa 394 và 403 tờ bản đồ 69 thị trấn ĐV, Lâm Hà để chia cho ông T, bà V là không có cơ sở. Bởi lẽ, theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 và năm 2013 đều quy định việc tặng cho quyền sử dụng đất phải được công chứng, chứng thực, phía ông T không thừa nhận việc cho anh H đất, còn anh H thì không chứng minh được việc được cho đất. Bên cạnh đó, theo như ông T khai thì anh H là người trông coi và bán hàng cho ông và bà V, việc quản lý về nguồn vốn và hàng hoá vẫn do ông và bà V làm chủ, phía anh H cũng thừa nhận việc này thể hiện anh H khai ông T, bà V hứa sẽ cho đất khi ông làm công đủ 09 năm. Mặc dù, anh H là người trực tiếp trông coi và sinh sống tại cửa hàng nhưng anh H không phải là chủ của cửa hàng mà chỉ là người làm công cho ông T, bà V. Do đó, không có cơ sở khẳng định việc ông T, bà V đã cho anh H ½ diện tích đất thuộc thửa 394, thửa 403 tờ bản đồ 69 thị trấn ĐV, Lâm Hà và tài sản trên đất mà cần xác định đây là tài sản chung của ông T và bà V, mỗi người được chia ½ tài sản là phù hợp. Tuy nhiên, ông T có yêu cầu được nhận bằng giá trị nên cần giao toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 394, 403 tờ bản đồ 69, thị trấn ĐV, Lâm Hà và tài sản trên đất cho bà V được quản lý, sử dụng và bà V có trách nhiệm thanh toán cho ông T ½ giá trị tài sản.

[4.2] Phần tài sản chung đang tranh chấp đã được Hội đồng định giá tiến hành định giá gồm: Diện tích đất 126,9m^2 thuộc thửa 394 thuộc tờ bản đồ số 69, tọa lạc tại tổ dân phố YB, thị trấn ĐV, huyện Lâm Hà có giá trị là 3.248.640.000đ. Diện tích đất 231,7m^2 thuộc thửa 403 thuộc tờ bản đồ số 69, tọa lạc tại tổ dân phố YB, thị trấn Đinh Văn, huyện Lâm Hà có giá trị là 1.753.690.000đ. Tổng giá trị quyền

sử dụng đất là 5.002.330.000đ làm tròn thành 5.002.000.000đ. Công trình xây dựng trên cả 02 thửa đất 394 và 403 có giá trị là 442.900.000đ. Tổng giá trị tài sản các đương sự đang tranh chấp là 5.444.900.000đ. Ông T yêu cầu được nhận ½ giá trị tài sản nên buộc bà V có trách nhiệm thanh toán cho ông T ½ giá trị theo kết quả định giá là 2.722.450.000đ.

Từ những phân tích trên cần chấp nhận kháng cáo của ông T và kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 07/5/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, sửa án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[5] Đối với yêu cầu của anh H: Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu của anh H và tống đạt hợp lệ cho anh H thông báo trên nhưng anh H không nộp tạm ứng án phí nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét, Tòa án giải quyết bằng vụ án dân sự khác khi đương sự có yêu cầu.

[6] Về chi phí tố tụng: Việc đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là cần thiết cho việc giải quyết vụ án nên mỗi bên phải chịu ½ chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là phù hợp. Tổng số tiền ông T đã nộp là 36.666.000đ và đã được quyết toán cụ thể nên bà V phải thanh toán cho ông T số tiền 18.333.000đ.

[7] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên ông T không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn và 86.449.000đ án phí chia tài sản. Bà V phải chịu 86.449.000đ án phí chia tài sản.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Duy T, chấp nhận kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 07/5/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, sửa án sơ thẩm.

Xử:

1/Về quan hệ hôn nhân: Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật. Về nợ chung và con chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2/ Về tài sản chung:

Giao cho bà Phạm Thị Bích V quản lý, sử dụng diện tích đất 126,9m^2 thuộc thửa 394 và diện tích đất 231,7m^2 thuộc thửa 403 đều thuộc tờ bản đồ số 69, tọa lạc tại tổ dân phố YB, thị trấn ĐV, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng, trên đất có 01 căn nhà xưởng móng xây đá, tường xây gạch tô trát, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn, cửa cuốn sắt. Bà V có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản ông T được hưởng là 2.722.450.000đ *(Hai tỷ, bảy trăm hai mươi hai triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3/ Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị Bích V có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Duy T số tiền chi phí đo đạc, định giá tài sản là 18.333.000đ.

4/ Về án phí:

Ông Nguyễn Duy T phải chịu số tiền 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và số tiền 86.449.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 6.550.000đ theo biên lai thu tiền số AA/2016/0000964 ngày 21/01/2019 và số tiền 300.000đ theo biên lai thu số AA/2016/0015798 ngày 14/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, ông T còn phải nộp 79.899.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị Bích V phải chịu số tiền 86.449.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án

Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDTC (01);
- VKSND tỉnh LĐ (01);
- TAND H. Lâm Hà (02);
- Phòng KTNV&THA (01);
- Các đương sự (13);
- Lưu AV – HS (03).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Văn Thanh